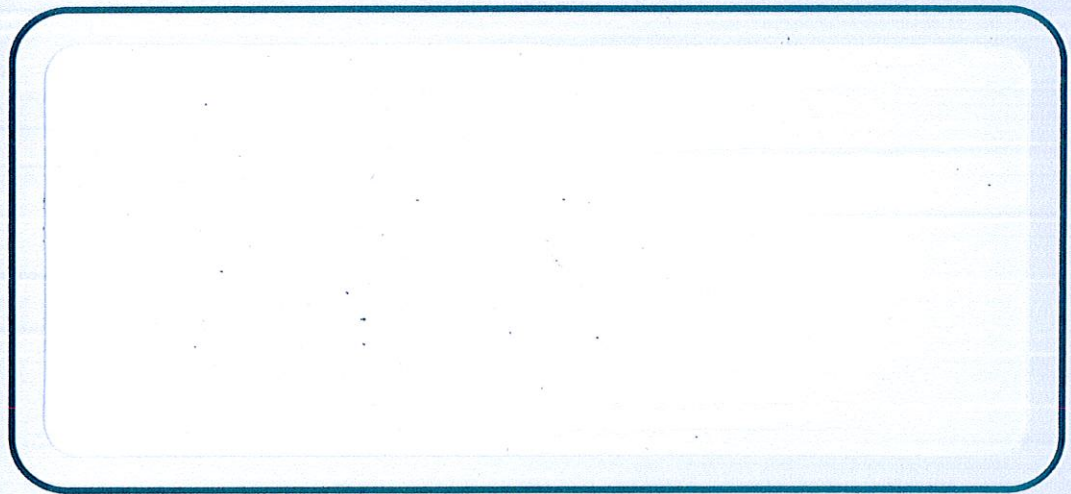


**CPA
HANOI**

AicA



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083

Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 07
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017	08 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2017	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017	12 - 27
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	28
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	29

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
Địa chỉ: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Cho năm tài chính 2017

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (84 43) 974 50 81/82 Fax: (84 43) 974 50 83
Hà Nội, tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần An Trường An ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Ông Trương Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Mai Xuân	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Ngọc Thanh	Ủy viên HĐQT
Bà Trương Thị Thảo Nguyên	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Ủy viên HĐQT (Ngày bổ nhiệm 22/06/2017)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trương Đình Xuân	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Đình Kính	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thanh Phương	Thành viên
Ông Ngô Thanh Trúc	Thành viên

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ Phần An Trường An là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 152.200.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu ATG.

Trụ sở chính của Công ty: Số 347 đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ

trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 1 chi nhánh và 1 công ty con như sau:

+ Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ: 87 Nguyễn Khang, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.

+ Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ, địa chỉ: Thôn 3, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Tỷ lệ góp vốn 43,7%.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 08 đến trang 29.

Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017;
- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Số: 108 /2018/BCKT/BCTCHN/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
cho năm tài chính 2017

Kính gửi: Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An, được lập ngày 25/02/2017, từ trang 08 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính

hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, không phù nhận những “Vấn đề nhấn mạnh” chúng tôi nêu ở dưới đây, Báo cáo tài chính HN đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Trường An tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Đối với các khoản mục đầu tư XCCB tại Dự án Thủy Sơn Trang và KCN Sơn Mỹ tổng số tiền là 39,1 tỷ đơn vị đã ký HĐ Kiểm toán dự án theo giai đoạn và thẩm định giá rà soát các khoản mục này. Tuy nhiên, tại thời điểm 28/03/2018 chúng tôi chưa được cung cấp kết quả cuối cùng với các khoản đầu tư này. Mặc dù đã kiểm kê và thu thập toàn bộ chứng từ với khoản mục trên nhưng chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến đối với các khoản này.

Theo Biên bản họp HĐQT Công ty cổ phần An Trường An số 2112A/2017/BB/HĐQT-ATG ngày 21 tháng 12 năm 2017 thì Công ty An Trường An sẽ góp vốn vào Công ty TNHH ĐTXD và KD Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ với tỷ lệ vốn góp là 43,7% và ông Trương Đình Xuân góp vốn vào Công ty TNHH ĐTXD và KD Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ với tỷ lệ là 56,3%. Ông Xuân là Chủ tịch của Công ty An Trường An và Giám đốc của Công ty Sơn Mỹ, do đó theo quy định của Luật doanh nghiệp thì Công ty TNHH ĐTXD và KD Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ là Công ty con của Công ty An Trường An.

Tuy nhiên, việc góp vốn vào Công ty An trường An, đơn vị chưa thực hiện theo đúng số vốn điều lệ mà Công ty Sơn Mỹ đăng ký với Sở kế hoạch và đầu tư. Số vốn thực góp hiện tại là 84.700.000.000 đồng. Còn lại số tiền 70.300.000.000 đồng Công ty sẽ góp đủ vào Công ty TNHH ĐTXD và KD Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ vào quý 3/2018 theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 08/2017/BB-HĐTT ngày 15/11/2017.

Khoản vốn góp của Công ty cổ phần An trường An vào Công ty Sơn Mỹ được sử dụng để trả trước cho Công ty TNHH san lấp thi công mặt bằng Bảo Anh theo HĐ san lấp số 01/HĐ SM-BA ngày 21/12/2017 và Công ty TNHH xây lắp điện Trường Thọ số 02/HĐ SM-TT ngày 21/12/2017 với tổng số tiền là 84,5 tỷ đồng. Chúng tôi có kiểm tra chứng từ, tài liệu của đơn vị. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm toán, đoàn kiểm toán chưa có được khối lượng công việc thực hiện của 2 đơn vị này.

Công ty cổ phần An trường An có số lượng cán bộ công nhân viên giao động từ 07 - 10 người trong năm 2017 với cơ cấu tổ chức gồm có: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát. Theo giải trình của Ban lãnh đạo doanh nghiệp thì hoạt động năm 2017 của Công ty không còn lĩnh vực khoáng sản, titan mà chủ yếu là tập trung giải phóng mặt bằng hai dự án Thủy Sơn Trang và KCN Sơn Mỹ. Doanh thu năm 2017 là kinh doanh nông sản do đó, khối lượng nhân viên trong công ty bị cắt giảm. Tuy nhiên, với số lao động như vậy thì Công ty không đảm bảo được công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của một Công ty niêm yết.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần An Trường An giữ 04 bản tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Vấn đề khác

Đây là năm đầu tiên Công ty cổ phần An Trường An thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS) với ý kiến chấp nhận toàn phần có nhận mạnh. Tuy nhiên, số dư đầu kỳ của đơn vị trong Báo cáo kiểm toán 2016 có sự sai lệch giữa Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn với tổng số tiền là 23.601.115 đồng. Và đến năm 2017 Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã có điều chỉnh số dư đầu kỳ trên sau khi xác nhận số dư.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)

Tổng Giám đốc



Lê Văn Dò

*Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0231-2018-016-1*

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

*Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1695-2018-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.889.990.424	169.683.220.512
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		588.062.193	103.082.447
1	Tiền	111	V.1	588.062.193	103.082.447
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.924.093.698
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	1.924.093.698
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.284.992.437	159.561.223.180
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	32.649.178.636	24.074.817.773
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	100.280.000.000	33.128.000.000
3	Các khoản phải thu khác	138	V.5	28.355.813.801	102.358.405.407
IV	Hàng tồn kho	140		-	7.372.116.060
1	Hàng tồn kho	141	V.6	-	7.372.116.060
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.935.794	722.705.127
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	722.705.127
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.935.794	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		41.271.291.407	37.182.836.945
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220	V.7	1.699.665.722	1.933.565.933
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1.699.665.722	1.933.565.933
	- Nguyên giá	222		4.005.171.397	4.005.171.397
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.305.505.675)	(2.071.605.464)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		39.142.925.142	35.249.271.012
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.8	39.142.925.142	35.249.271.012
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		428.700.543	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	428.700.543	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		203.161.281.831	206.866.057.457

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		44.125.707.014	48.778.792.417
I	Nợ ngắn hạn	310		38.125.707.014	42.778.792.417
1	Phải trả người bán	311	V.10	27.081.226.101	19.313.670.764
2	Người mua trả tiền trước	312	V.11	200.000.000	12.275.272.163
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.313.682.404	5.029.241.475
4	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	3.080.798.509	1.860.608.015
5	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	6.450.000.000	4.300.000.000
II	Nợ dài hạn	330		6.000.000.000	6.000.000.000
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.14b	6.000.000.000	6.000.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		159.035.574.817	158.087.265.040
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	159.035.574.817	158.087.265.040
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	417		5.670.872.657	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.164.702.160	5.887.265.040
	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		590.229.016	5.524.093.704
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		574.473.144	363.171.336
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		203.161.281.831	206.866.057.457

Người lập biểu

Phan Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cẩm Tú

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Đình Xuân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	107.042.395.853	41.422.385.023
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.2	-	8.384.000.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	107.042.395.853	33.038.385.023
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	103.860.962.502	30.948.377.068
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.181.433.351	2.090.007.955
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	45.951.436	966.699
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	442.900.000	713.135.567
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		442.900.000	713.135.567
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.347.127.723	923.874.917
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.437.357.064	453.964.170
11	Thu nhập khác	31	VI.8	23.601.115	-
12	Chi phí khác	32	VI.9	8.456.859	-
13	Lợi nhuận khác	40		15.144.256	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.452.501.320	453.964.170
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	292.191.636	90.792.834
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.160.309.684	363.171.336
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.11	76	24

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Xuân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.452.501.320	453.964.170
2	Điều chỉnh cho các khoản		630.848.775	950.277.922
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	233.900.211	238.109.054
2.2	Các khoản dự phòng	03	-	-
2.4	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.951.436)	(966.699)
2.5	Chi phí lãi vay	06	442.900.000	713.135.567
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.083.350.095	1.404.242.092
3.1	Tăng các khoản phải thu	09	(5.475.515.341)	(17.286.407.773)
3.2	Tăng giảm hàng tồn kho	10	7.372.116.060	(6.319.982.310)
3.3	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.087.526.332)	25.899.827.544
3.4	Tăng chi phí trả trước	12	294.004.584	(722.705.127)
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13	(498.991.096)	(610.898.500)
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(74.994.018)	-
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.461.170.791	-
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(124.832.514)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.948.782.229	2.364.075.926
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.659.753.919)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.924.093.698)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.951.436	966.699
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.613.802.483)	(1.923.126.999)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.480.740.000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.330.740.000)	(900.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.150.000.000	(900.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	484.979.746	(459.051.073)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.082.447	562.133.520
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	588.062.193	103.082.447

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần An Trường An là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu ATG.

Vốn điều lệ: 152.200.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 347 đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 1 chi nhánh và 1 công ty con như sau:

+ Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ: 87 Nguyễn Khang, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.

+ Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ, địa chỉ: Thôn 3, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Tỷ lệ góp vốn 43,662%.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán & kiểm toán phía Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần An Trường An tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao uỷ thác thông qua bên nhận uỷ thác.
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác: Các khoản chi phí không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo

cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng khu nghỉ dưỡng dự án Thủy Sơn Trang chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn

8. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản vay và nợ phải thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “chi phí đi vay”.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê

môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16. Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi Cục thuế tỉnh Bình Định. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	580.316.014	93.630.573
Tiền gửi ngân hàng	7.746.179	9.451.874
VND	7.746.179	7.122.997
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.613.510	1.749.343
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam	3.131.055	1.064.815
Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	1.514	1.159.073
Ngân hàng Thương mại CP Đông Á	-	3.149.766
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Bắc Ninh (chi nhánh)	2.000.100	-
USD	-	2.328.877
Ngân hàng Thương mại CP Đông Á	-	2.328.877
Cộng	588.062.193	103.082.447

2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	-	-	-	1.924.093.698	1.924.093.698	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam	-	-	-	1.924.093.698	1.924.093.698	-
Cộng	-	-	-	1.924.093.698	1.924.093.698	-

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Phải thu các bên liên quan	30.606.317.500	24.074.817.773
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	30.606.317.500	24.074.817.773
b, Phải thu khách hàng khác	2.042.861.136	-
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	-
Cộng	32.649.178.636	24.074.817.773

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Trả trước cho các bên liên quan	-	18.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	-	18.000.000.000
b, Trả trước cho người bán khác	100.280.000.000	15.128.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Khang	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn TK và ĐTXD Lam Sơn	-	128.000.000
Công ty TNHH San lấp thi công mặt bằng Bảo Anh(*)	45.500.000.000	-
Công ty TNHH Xây lắp điện Trường Thọ(**)	39.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn quy hoạch XD và HT Đô thị Hoàng An	200.000.000	-
TINC và Ứng dụng MT Hoa Lư	580.000.000	-
Cộng	100.280.000.000	33.128.000.000

(*) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng khu CN Sơn Mỹ số 01/HĐ SM-BA ngày 21/12/2017 với tổng giá trị HĐ là 98.440.000.000 đồng và ngay khi ký kết hợp đồng Bên Sơn Mỹ sẽ tạm ứng cho bên Bảo Anh 50% giá trị HĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017

(tiếp theo)

(**) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng khu CN Sơn Mỹ số 02/HĐ SM-TT ngày 21/12/2017 với tổng giá trị HĐ là 200.000.000.000 đồng và ngay khi ký kết hợp đồng Bên Sơn Mỹ sẽ tạm ứng cho bên Trường Thọ 25% giá trị HĐ

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu các bên liên quan	18.259.612.273	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	18.259.612.273	-	-	-
b, Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.765.461.528	-	102.358.405.407	-
Tạm ứng	9.765.461.528	-	102.027.665.407	-
Nguyễn Thị Loan	-	-	67.460.899.907	-
Trương Thanh Sương	-	-	34.566.765.500	-
Trần Thị Mai Xuân (*)	9.765.461.528	-	-	-
Phải thu khác	-	-	330.740.000	-
Phải thu ký quỹ phục hồi môi trường	-	-	330.740.000	-
Ký cược, ký quỹ	330.740.000	-	-	-
Cộng	28.355.813.801	-	102.358.405.407	-

(*) Trần Thị Mai Xuân là thành viên Hội đồng quản trị. Đây là khoản tạm ứng nhằm mục đích đặt cọc tiền mua sản lát nhằm mục đích cung cấp đủ hàng hóa nông sản kinh doanh cho Hợp đồng Quý 1/2018. Sau khi Công ty thu gom đủ hàng hóa, đầy đủ hồ sơ thì Công ty sẽ hoàn ứng khoản tạm ứng này.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	-	-	7.372.116.060	-
Cộng	-	-	7.372.116.060	-

7. Tài sản cố định: <Phụ lục 01>**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng dở dang	39.142.925.142	39.142.925.142	35.249.271.012	35.249.271.012
Trong đó:				
+ Mua sắm	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	39.142.925.142	39.142.925.142	35.249.271.012	35.249.271.012
- Dự án Thủy Sơn Trang KCN Sơn Mỹ	36.142.925.142	36.142.925.142	35.249.271.012	35.249.271.012
+ Sửa chữa	3.000.000.000	3.000.000.000	-	0
Cộng	39.142.925.142	39.142.925.142	35.249.271.012	35.249.271.012

(*) Đây là khoản thanh toán của Công ty cổ phần An trường An cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Việt Nam khi Công ty cổ phần An trường An có chủ trương được phép khai thác Dự án KCN Sơn Mỹ. Khoản này là khoản thanh toán lại phần chi phí mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Việt Nam đã chi phí cho dự án KCN Sơn Mỹ trước khi Công ty cổ phần An trường An được cấp phép. Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Việt Nam đã bàn giao toàn bộ hồ sơ lại cho Công ty cổ phần An trường An.

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	722.705.127
- CCDC xuất dùng	-	21.282.627
- Chi phí khác	-	701.422.500
Dài hạn	428.700.543	-
- CCDC xuất dùng	13.771.111	-
- Chi phí khác	414.929.432	-
Cộng	428.700.543	722.705.127

10. Phải trả người bán

Số cuối năm	Số đầu năm
-------------	------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ		
a. Ngắn hạn	27.081.226.101	27.081.226.101	19.313.670.764	19.313.670.764		
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	-	-	1.250.915.464	1.250.915.464		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển TM On Home VN	1.992.966.101	1.992.966.101	-	-		
DNTT Cơ khí Quốc Mạnh	-	-	37.755.300	37.755.300		
Công ty TNHH Tường Thọ	25.088.260.000	25.088.260.000	18.025.000.000	18.025.000.000		
b. Dài hạn	-	-	-	-		
Cộng	27.081.226.101	27.081.226.101	19.313.670.764	19.313.670.764		
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			Số cuối năm	Số đầu năm		
Công ty CP TM và Tư vấn Tân Cơ			-	7.984.872.863		
Công ty CP Khoáng sản An Khánh			-	690.399.300		
Công ty CP Khoáng sản Đồ Thành			200.000.000	3.600.000.000		
Cộng			200.000.000	12.275.272.163		
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.451.093.364	1.648.209.386	4.077.811.982	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.475.482.686	292.191.636	1.475.482.686	-		
Thuế tài nguyên	81.524.789	-	81.524.789	-		
Các loại thuế khác	21.140.636	8.236.531	29.377.167	-		
Cộng	5.029.241.475	1.948.637.553	5.664.196.624	-		
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác			Số cuối năm	Số đầu năm		
a. Ngắn hạn			3.080.798.509	1.860.608.015		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			254.000.000	254.000.000		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP SHB - CN Hà Đông			2.826.798.509	1.606.608.015		
b. Dài hạn			-	-		
Cộng			3.080.798.509	1.860.608.015		
c. Nợ quá hạn chưa thanh toán			Số cuối năm	Số đầu năm		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP SHB - CN Hà Đông			2.826.798.509	1.606.608.015		
Cộng			2.826.798.509	1.606.608.015		
14. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Phát sinh		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14a. Vay ngắn hạn	6.450.000.000	6.450.000.000	3.480.740.000	1.330.740.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP SHD - CN Hà Đông (*)	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Nguyễn Văn Trọng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Ông Vương Văn Phong	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ông Trương Đình Xuân	150.000.000	150.000.000	480.740.000	330.740.000	-	-
Cộng	6.450.000.000	6.450.000.000	3.480.740.000	1.330.740.000	4.300.000.000	4.300.000.000
14.b Vay dài hạn						
	Số cuối năm	Phát sinh		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP SHD - CN Hà Đông (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

14c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP SHD - CN Hà Đông (**)	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
Cộng	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng tín dụng số 272/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của Dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba.

(**) Theo hợp đồng tín dụng số 271/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần giải ngân, mục đích vay: thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu. Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của Dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <phụ lục 02>

15.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu phổ thông:	15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu phổ thông:	15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hóa		107.042.395.853	32.611.464.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	8.810.920.248
Cộng		107.042.395.853	41.422.385.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Giảm giá dịch vụ		-	8.384.000.000
Cộng		-	8.384.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hóa		107.042.395.853	32.611.464.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	426.920.248
Cộng		107.042.395.853	33.038.385.023
4. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa		103.860.962.502	30.712.365.910
Giá vốn dịch vụ		-	236.011.158
Cộng		103.860.962.502	30.948.377.068
5. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi		45.951.436	966.699

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

Cộng		45.951.436	966.699
6.	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	442.900.000	713.135.567
	Cộng	442.900.000	713.135.567
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên quản lý	626.461.539	347.257.693
	Chi phí khấu hao TSCĐ	233.900.211	191.097.896
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.874.384	342.126.804
	Chi phí bằng tiền khác	129.891.589	43.392.524
	Cộng	1.347.127.723	923.874.917
8.	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập khác	23.601.115	-
	Cộng	23.601.115	-
9.	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Chi phí khác	8.456.859	-
	Cộng	8.456.859	-
10.	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	1.452.501.320	453.964.170
	2. Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (2 = 3+4)	8.456.859	-
	3. Điều chỉnh tăng	8.456.859	-
	4. Điều chỉnh giảm	0	-
	5. Tổng lợi nhuận chịu thuế (5 = 1 + 2)	1.460.958.179	453.964.170
	6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6 = 5*20%)	292.191.636	90.792.834
	7. Thuế TNDN phải nộp (7 = 6)	292.191.636	90.792.834
11.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.160.309.684	363.171.336
	Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	15.220.000	20.000.000
	Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
	Số cổ phiếu lưu hành bình quân	15.220.000	15.220.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	24
VII.	Những thông tin khác		
1.	Thông tin về các bên liên quan		
a.	Các bên liên quan	Bên liên quan	Quan hệ
	Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc		Ban điều hành
	Công ty TNHH KS và TM My Xuân		
b.	Các giao dịch trong kỳ với các bên liên quan	Bên liên quan	Giao dịch
	Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc		Số tiền
	Công ty TNHH KS và TM My Xuân		Lương, thưởng
			102.000.000
			Bán hàng hoá
			25.720.112.000
c.	Số dư với các bên liên quan	Bên liên quan	Nội dung khoản mục
	Trần Thị Mai Xuân		Số tiền
	Công ty TNHH KS và TM My Xuân		Tạm ứng
			9.765.461.528
			Phải thu khách hàng
			30.606.317.500
			Phải thu khác
			18.259.612.273
2.	Công cụ tài chính		
2.1	Quản lý rủi ro vốn		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	588.062.193	588.062.193
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	61.004.992.437	61.004.992.437
Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.280.000.000	100.280.000.000

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2017
Phải trả người bán ngắn hạn	27.081.226.101
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	200.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.080.798.509
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	12.450.000.000

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của công ty tại ngày 31/12/2017:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	27.081.226.101	-	27.081.226.101
Người mua trả tiền trước	200.000.000	-	200.000.000
Phải trả khác	3.080.798.509	-	3.080.798.509
Vay và nợ thuê tài chính	6.450.000.000	6.000.000.000	12.450.000.000

2. Những thông tin khác

2.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	DVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,69	82,03
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,31	17,97
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,72	23,58
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78,28	76,42
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	4,60	4,24
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,25	3,97
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,00
3. Tỷ suất sinh lời		Năm nay	Năm trước

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2017
(tiếp theo)

3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,36	1,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,08	0,88
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,71	0,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,57	0,18
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	0,73	0,23
2.2 Thông tin so sánh			
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần An Trường An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phú Nam (AASCS).			
2.3 Thông tin hoạt động liên tục			
Công ty không có bất kỳ hoạt động nào nhằm thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như không có sự kiện nào phát sinh trong năm và sau ngày khóa sổ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.			
2.4 Thông tin khác			
Quyết toán thuế Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các Quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau, vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quy định của Cơ quan thuế.			

Người lập biểu

Phan Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cẩm Tú

Bình Định, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG ĐÌNH XUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Địa chỉ: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính HN
Cho năm tài chính 2017

7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	2.971.000.000	1.034.171.397	-	-	-	4.005.171.397
2 Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	2.971.000.000	1.034.171.397	-	-	-	4.005.171.397
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu năm	1.277.268.991	794.336.473	-	-	-	2.071.605.464
2 Khấu hao trong năm	133.568.833	100.331.378	-	-	-	233.900.211
- Trích trong năm	133.568.833	100.331.378	-	-	-	233.900.211
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	1.410.837.824	894.667.851	-	-	-	2.305.505.675
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	1.693.731.009	239.834.924	-	-	-	1.933.565.933
2 Tại ngày cuối năm	1.560.162.176	139.503.546	-	-	-	1.699.665.722

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Địa chỉ: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính HN

Cho năm tài chính 2017

15.1 Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	152.200.000.000	-	5.524.093.704		157.724.093.704
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-
- Lãi trong năm trước	-	-	363.171.336		363.171.336
- Tăng khác	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
4. Số cuối năm	152.200.000.000	-	5.887.265.040		158.087.265.040
Năm nay					
1. Số đầu năm	152.200.000.000	-	5.887.265.040		158.087.265.040
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-		-
- Lãi trong năm nay	-	-	1.167.418.161		1.167.418.161
- Tăng khác	-	5.670.872.657	-		5.670.872.657
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-		-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
4. Số cuối năm	152.200.000.000	5.670.872.657	1.164.702.160		159.035.574.817

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

